CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Ngày 02 tháng 11 năm 2018

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Kính gửi:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Công ty cổ phần May Mặc Bình Dươnsg

Mã chứng khoán: BDG

Trụ sở chính: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.3755143 **Fax:** 0274.3755415

Người thực hiện công bố thông tin: Đoàn Thị Kim Ngân – Thư ký công ty

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2018 hợp nhất.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 02 tháng 11 năm 2018 tại đường dẫn http://www.protradegarment.com (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin

Tài liệu đính kèm:

- *Báo cáo tài chính quý 3 năm 2018 hợp nhất.*

Đoàn Thị Kim Ngân

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 2/11/2018 16:07:47

CÔNG TY CỔ PHẦN
MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 3 CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/09/2018

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	**A.**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**538,784,017,640**	**445,963,425,849**
110	**I.**	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**8,148,906,645**	**28,943,925,428**
111	1.	Tiền		6,148,906,645	11,943,925,428
112	2.	Các khoản tương đương tiền		2,000,000,000	17,000,000,000
120	**II.**	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4a**	**81,672,500,000**	**8,000,000,000**
123	1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		81,672,500,000	8,000,000,000
130	**III.**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**231,902,729,667**	**227,656,635,812**
131	1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5a	224,791,924,586	172,078,859,079
132	2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1,522,406,932	5,519,879,772
135	5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	45,517,707,014
136	6.	Phải thu ngắn hạn khác	8	5,588,398,149	4,597,494,388
137	7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	-	(57,304,441)
140	**IV.**	**Hàng tồn kho**		**195,581,188,658**	**161,896,278,842**
141	1.	Hàng tồn kho	10	195,581,188,658	161,896,278,842
149	2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	
150	**V.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**21,478,692,670**	**19,466,585,767**
151	1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	14a	4,328,470,476	514,618,051
152	2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		17,150,222,194	18,951,967,716
200	**B.**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**130,821,356,482**	**81,697,823,096**
210	**I.**	**Các khoản phải thu dài hạn**	**7b**	**5,370,565,000**	**5,671,265,000**
215	5.	Phải thu về cho vay dài hạn		5,370,565,000	5,671,265,000
220	**II.**	**Tài sản cố định**		**74,183,167,738**	**55,741,698,487**
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	12	74,150,042,795	55,688,698,565
222	-	*Nguyên giá*		259,346,042,054	*214,078,422,223*
223	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		(185,195,999,259)	*(158,389,723,658)*
227	3.	Tài sản cố định vô hình	13	33,124,943	52,999,922
228	-	*Nguyên giá*		6,518,749,711	*6,518,749,711*
229	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		(6,485,624,768)	*(6,465,749,789)*
240	**IV**	**Tài sản dở dang dài hạn**		**582,272,000**	**335,520,500**
242	-	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	582,272,000	335,520,500
250	**V**	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**30,000,000,000**	**15,410,662,540**
251	1.	Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	4b	30,000,000,000	19,055,037,967
253	3.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(3,644,375,427)
260	**V.**	**Tài sản dài hạn khác**		**20,685,351,744**	**4,538,676,569**
261	1.	Chi phí trả trước dài hạn	14b	6,390,814,284	4,518,676,569
262	2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		20,000,000	20,000,000
268	4.	Tài sản dài hạn khác		276,694,200	
269	5.	Lợi thế thương mại		13,997,843,260	
270		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**669,605,374,122**	**527,661,248,945**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/09/2018

(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**440,876,433,446**	**325,546,853,762**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**439,896,780,414**	**325,546,853,762**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	16	93,301,257,783	105,468,868,384
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		105,892,221	97,669,383
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	12,516,404,956	5,323,869,649
314	4.	Phải trả người lao động		105,687,487,439	111,210,177,890
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	35,938,658,217	162,983,182
319	9.	Phải trả ngắn hạn khác	19	974,610,423	10,464,099,919
320	10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	184,698,137,828	88,117,456,407
322	12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6,674,331,547	4,701,728,948
330	**II**	**Nợ dài hạn**		**979,653,032**	-
338	8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		168,645,439	
341	11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		811,007,593	
				-	
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	20	**228,728,940,676**	**202,114,395,183**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**		**228,728,940,676**	**202,114,395,183**
411	1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		120,000,000,000	120,000,000,000
411a	-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*120,000,000,000*	*120,000,000,000*
412	2.	Thặng dư vốn cổ phần		130,334,259	130,334,259
418	8.	Quỹ đầu tư phát triển		27,803,092,027	7,341,331,348
421	11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		80,809,918,691	74,642,729,576
421a	-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*3,064,790,135*	*18,198,917,057*
421b	-	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*77,745,128,557*	*56,443,812,519*
429	*13.*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*		(14,404,301)	-
				-	
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**669,605,374,122**	**527,661,248,945**
				-	-

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đoàn Thị Kim Ngân	Đoàn Thị Kim Ngân	Phan Thanh Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Tại ngày 30/09/2018

Mã số		Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	22	**399,823,174,762**	**375,334,329,686**	**1,085,536,410,479**	**917,537,348,988**
02	2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	23	**248,242,518**	**1,534,233,855**	**3,209,930,007**	**7,693,641,064**
	-	Giảm giá hàng bán		248,242,518	1,534,233,855	3,209,930,007	7,693,641,064
10	3.	**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	24	**399,574,932,244**	**373,800,095,831**	**1,082,326,480,472**	**909,843,707,924**
11	4.	**Giá vốn hàng bán**	25	**315,635,180,119**	**308,489,865,382**	**883,969,910,311**	**771,591,815,393**
20	5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**83,939,752,125**	**65,310,230,449**	**198,356,570,161**	**138,251,892,531**
21	6.	Doanh thu hoạt động tài chính	26	2,475,336,130	1,368,036,105	10,084,534,452	8,057,426,139
22	7.	Chi phí tài chính	27	10,011,471,339	1,500,003,333	15,655,458,171	7,042,227,958
23		*Trong đó: Chi phí lãi vay*		936,049,122	1,326,676,753	3,053,851,309	2,893,411,232
25	8.	Chi phí bán hàng	28	27,393,176,491	11,337,117,824	36,731,625,084	21,000,969,664
26	9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	42,217,176,527	22,943,612,358	73,531,210,973	51,290,512,454
30	10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**6,793,263,898**	**30,897,533,039**	**82,522,810,385**	**66,975,608,594**
31	11.	Thu nhập khác	30	5,610,318,387	1,839,823,600	18,886,516,756	2,941,659,441
32	12.	Chi phí khác	31	476,262,172	479,870,511	2,632,959,874	483,356,430
40	13.	**Lợi nhuận khác**		**5,134,056,215**	**1,359,953,089**	**16,253,556,882**	**2,458,303,011**
50	14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**11,927,320,113**	**32,257,486,128**	**98,776,367,267**	**69,433,911,605**
51	15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	3,609,784,005	6,451,497,226	21,406,389,141	14,315,573,598
60	17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**8,317,536,108**	**25,805,988,902**	**77,369,978,126**	**55,118,338,007**
61		Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		**3,006,865**	**0**	**3,006,865**	**0**
62		Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		8,314,529,243	25,805,988,902	77,366,971,261	55,118,338,007

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đoàn Thị Kim Ngân	Đoàn Thị Kim Ngân	Phan Thành Đức

M.S.D.N: 3700769438 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG * TX. THUẬN AN - T. BÌNH DƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***98,776,367,267***	***69,433,911,605***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		18,068,094,513	*8,264,040,145*
03	Các khoản dự phòng		353,358,099	
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(504,029,118)	*1,746,924*
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8,440,041,863)	*477,627,954*
06	Chi phí lãi vay		3,053,851,309	*2,893,411,232*
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***111,307,600,207***	***81,070,737,860***
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(48,325,044,470)	*(54,434,516,160)*
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(33,684,909,816)	*(105,308,434,511)*
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		30,320,502,512	*35,853,793,494*
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(5,685,990,140)	*(2,464,889,133)*
13	Tiền lãi vay đã trả		(3,053,851,309)	*(2,870,099,863)*
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15,148,945,290)	*(9,173,684,083)*
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1,338,793,807	*3,489,351,785*
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10,128,788,628)	*(9,417,036,027)*
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***26,939,366,873***	***(63,254,776,638)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(23,718,791,272)	*(8,918,242,331)*
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		420,293,564	*862,254,181*
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(218,801,852,603)	*(33,000,000,000)*
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		175,603,489,830	*11,733,638,000*
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(15,000,000,000)	*0*
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3,169,580,559	*1,499,588,730*
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(78,327,279,922)***	***(27,822,761,420)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền thu từ đi vay		914,015,169,845	*763,160,384,458*
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(827,112,776,197)	*(768,708,453,052)*
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(56,813,528,500)	*0*
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		**30,088,865,148**	**(5,548,068,594)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(21,299,047,901)**	**(96,625,606,652)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**28,943,925,428**	*128,277,807,524*
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		504,029,118	*(1,746,924)*
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**8,148,906,645**	**31,650,453,948**

Bình Dương, ngày 08 tháng 10 năm 2018

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đoàn Thị Kim Ngân	Đoàn Thị Kim Ngân	Phan Thành Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 01 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 120.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2018 là 120.000.000.000 đồng; tương đương 12.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất quần áo may sẵn;
- Sản xuất các đồ phụ trợ quần áo (cổ cồn đăng ten, thêu ren, thắt lưng);
- Mua bán hàng may thêu;
- Mua bán nguyên phụ liệu ngành may mặc;
- Mua bán máy móc ngành may mặc;
- Mua bán công nghệ thông tin trong ngành may mặc;
- Kinh doanh dịch vụ wash (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản;
- Góp vốn, mua cổ phần.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất:

Tổng số các Công ty con:

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 Công ty.
+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2018 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1	Công ty cổ phần PROTRADE LAUNDRY	Gia công và giặt	Tỉnh Bình Dương	99.80%	99.80%

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

21 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

22 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

23 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.
Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

- Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

- Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm;

- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thế thương mại còn chưa phân bổ;

- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn;

- Trường hợp hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung: khi chuyển công ty con sở hữu gián tiếp thành công ty con sở hữu trực tiếp hoặc ngược lại, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con do thay đổi cơ cấu sở hữu trong công ty con.

24 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

25 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

26 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

27 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

28 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

29 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

210 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn quyền sử dụng đất

- Phần mềm 03 - 08 năm

211 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

212 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

213 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

214 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

215 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

216 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn góp sau khi được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

217 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

218 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

219 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

220 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

221 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

222 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	583,487,967	543,351,706
Tiền gửi ngân hàng	5,565,418,678	11,400,573,722
Các khoản tương đương tiền	2,000,000,000	17,000,000,000
	8,148,906,645	**28,943,925,428**

Tại ngày 30/09/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 2 tỷ đồng được gửi tại Ngân hàng thương mại Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương với lãi suất 4,3%/năm.

Tại ngày 30/09/2018, các khoản tương đương tiền có giá trị 2 tỷ đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn từ ngân hàng (xem chi tiết tại thuyết minh số 15).

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	52,372,500,000	52,372,500,000	8,000,000,000	10,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	27,000,000,000	27,000,000,000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	2,300,000,000	2,300,000,000		
	81,672,500,000	**81,672,500,000**	**8,000,000,000**	**10,000,000,000**

Tại ngày 30/09/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 13 tháng có giá trị 52.372.500.000 đồng được gửi tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phá triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương với lãi suất 5,1%/năm đến 6,9%/năm.

Tại ngày 30/09/2018, các khoản tương đương tiền có giá trị 41 tỷ đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn từ ngân hàng (xem chi tiết tại thuyết minh số 15).

Tại ngày 30/09/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 6 thángcó giá trị 27.000.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Ch nhánh TPHCM với lãi suất 5,8%/năm. Khoản tiền này được dùng làm tài sản cầm cố cho khoản bảo đảm cho Công ty cổ phần Phát triển thời trang.

Tại ngày 30/09/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 năm có giá trị 27.000.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Ch nhánh Bình Dương được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng này

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**30,000,000,000**	**-**	**15,000,000,000**	**-**
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang [1]	30,000,000,000	-	15,000,000,000	
Đầu tư vào Đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân [2]	-	-	-	-
	30,000,000,000	**-**	**15,000,000,000**	**-**

(1) Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: góp bổ sung vốn điều lệ theo cam kết.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư góp vốn vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2018

Tên công ty con; công ty liên doanh, liên kết	Loại hình	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang (*)	Công ty liên doanh, liên kết	Bình Dương	31.25%	30.00%

(*) Tính đến ngày 30/09/2018, Công ty đã góp vốn đủ theo cam kết với số tiền 30 tỷ VND, các cổ đông khác chưa góp vốn đủ dẫn đến tỷ lệ lợi ích của Công ty là 31,25%, tỷ lệ quyền biểu quyết là 30%

Đầu tư vào đơn vị khác

(2) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân có giá trị bằng 0 VND do Công ty đang ghi nhận giá trị của khoản đầu tư này theo giá trị đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa. Tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân tại ngày 30/09/2018 là 13,19% . Tại thời điểm 30/09/2018, Công ty này vẫn đang tạm ngưng hoạt động, và có số lỗ lũy kế đã vượt giá trị vốn chủ sở hữu.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Olymp Bezner KG Hopfighemer	36,363,274,851	11,839,988,316
- EVOLUTION 3 LIMTED	14,100,120,343	
- Pacific Sunwear Of California, Inc	17,811,149,731	2,615,330,319
- Sweet People Apparel, Inc Dba Miss Me	21,156,510,196	34,568,260,247
- Rcrv Inc Dba Rock Revival	115,794,226,881	20,402,145,967
- GOLD MARK DEVELOPMENT LTD		3,784,387,540
- PACIFICWAYS LIMTED		312,906,092
- PHOENIX TEXTILE		4,554,237,312
- DOOJIN YANGHANG CO.,LTD.		1,995,165,960
- Các khoản phải thu khách hàng khác	19,566,642,584	92,006,437,326
	224,791,924,586	**172,078,859,079**

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan:
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34

6 . TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Juki Singapore Pte Ltd		1,582,495,200
- Công ty TNHH SX-TM-DV Đại Tiến Thành	341,492,800	
- ARVIND LIMITED	255,989,138	
- ESQUEL ENTERPRIES LIMITED	145,475,263	
- CT TNHH TM DV XNK Mỹ Tường		300,000,000
- Công ty TNHH SX TM Việt Bun	122,510,000	212,849,872
- Công ty TNHH cơ khí XD-TM Phát Lộc		1,231,798,000
- Công ty TNHH An Phát	364,569,300	807,278,252
- Trả trước người bán khác	292,370,431	1,385,458,448
	1,522,406,932	**5,519,879,772**

7 . Phải thu về cho vay

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	VND	VND	VND	VND
Tổng công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MVT (1)	0	-	45,517,707,014	-
	-	**-**	**45,517,707,014**	**-**
b) Dài hạn				
Công ty TNHH TM DV XNK Mỹ Tường (2)	3,252,909,000	-	3,144,500,000	-
Công ty TNHH May mặc Tuấn Tiến (3)	2,117,656,000	-	2,526,765,000	-
	5,370,565,000	**-**	**5,671,265,000**	**-**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:
(1) Hợp đồng tín dụng số 01/HĐVV ngày 03/12/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền cho vay: 87.251.345.014 VND; Số dư vay tại thời điểm 30/09/2018 là 0 VND
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

- Thời hạn cho vay được tính từ ngày 03/12/2015 đến hết ngày 31/12/2018 với lịch trả nợ gốc như sau:
  + Trễ nhất ngày 31/12/2016: 30.000.000.000 VND;
  + Trễ nhất ngày 30/09/2018: 30.000.000.000 VND;
  + Trễ nhất ngày 31/12/2018: 27.251.345.014 VND;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm ngân hàng bằng đồng Việt Nam bình quân trong năm của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP.HCM của loại tiền gửi kỳ hạn 1 năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp;

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay dài hạn:

(2) Hợp đồng cho vay số 02/2017 ngày 26/10/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức cho vay: 3.500.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư mới dây chuyền máy móc, trang thiết bị công nghệ phục vụ cho công việc, dịch vụ "wash" làng may mặc của Công ty CP May Mặc Bình Dương;
- Thời hạn của hợp đồng: 48 tháng tính từ ngày ngày ngân đợt 01 - kể từ ngày 01/11/2017;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất vay được xác định bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm ngân hàng bằng đồng Việt Nam bình quân trong năm của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP HCM của loại tiền gửi có kỳ hạn 1 năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(3) Hợp đồng cho vay số 01/2017 ngày 03/08/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức cho vay: 3.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư mới dây chuyền máy móc, trang thiết bị công nghệ phục vụ cho công việc, dịch vụ "wash" làng may mặc của Công ty CP May Mặc Bình Dương;
- Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng tính từ ngày ngày ngân đợt 01 - kể từ ngày 09/08/2017;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất vay được xác định bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm ngân hàng bằng đồng Việt Nam bình quân trong năm của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP HCM của loại tiền gửi có kỳ hạn 1 năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay		-	306,303,827	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	691,657,993	-	2,693,704,370	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	344,417,064	-	139,325,468	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	-	92,883,645	-
- Tạm ứng	2,208,496,436	-	871,774,943	-
- Lãi dự thu gửi tiết kiệm		-	381,327,400	-
- Lãi thu cho vay	1,177,091,782	-		-
- Phải thu khác	872,967,377	-	112,174,735	(57,304,441)
	5,588,398,149	**-**	**4,597,494,388**	**(57,304,441)**

9 . NỢ XẤU

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Ông Đoàn Trường Khánh	-	-	57,304,441	-
	-	**-**	**57,304,441**	**-**

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	103,835,219,410	-	80,049,572,308	-
Công cụ, dụng cụ	243,926,484	-	145,337,368	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	90,710,194,011	-	76,887,381,197	-
Thành phẩm	791,848,753	-	4,813,987,969	-
	195,581,188,658	**-**	**161,896,278,842**	**-**

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Hệ thống đường hơi ủi Xí nghiệp 2 và 3	-	42,540,000
- Công trình nhà xưởng kết hợp văn phòng	-	292,980,500
- Phần mềm Rosy	582,272,000	-
	582,272,000	**335,520,500**

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	55,668,236,105	149,563,553,929	14,492,358,344	11,895,969,030	231,620,117,408
Số tăng trong kỳ	4,333,141,936	23,207,782,710	150,000,000	35,000,000	27,725,924,646
- Mua trong kỳ		4,386,137,596	150,000,000	35,000,000	*4,571,137,596*
- Tăng do đầu tư vào công ty con	*4,333,141,936*	*18,821,645,114*			*23,154,787,050*
Số dư cuối kỳ	**60,001,378,041**	**172,771,336,639**	**14,642,358,344**	**11,930,969,030**	**259,346,042,054**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	36,701,047,837	110,050,206,587	8,860,621,398	7,613,286,755	163,225,162,577
- Khấu hao trong kỳ	749,030,931	1,975,034,879	277,728,244	245,596,962	*3,247,391,016*
- Tăng do đầu tư vào công ty côn	4,119,158,047	14,604,287,619			18,723,445,666
Số giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	**41,569,236,815**	**126,629,529,085**	**9,138,349,642**	**7,858,883,717**	**185,195,999,259**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	18,967,188,268	39,513,347,342	5,631,736,946	4,282,682,275	68,394,954,831
Số dư cuối kỳ	**18,432,141,226**	**46,141,807,554**	**5,504,008,702**	**4,072,085,313**	**74,150,042,795**

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	**Cộng**
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	530,000,000	5,988,749,711	6,518,749,711
Số dư cuối kỳ	**530,000,000**	**5,988,749,711**	**6,518,749,711**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	490,250,064	5,988,749,711	6,478,999,775
- Khấu hao trong kỳ	6,624,993		6,624,993
Số dư cuối kỳ	**496,875,057**	**5,988,749,711**	**6,485,624,768**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	39,749,936	-	39,749,936
Số dư cuối kỳ	**33,124,943**	**-**	**33,124,943**

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**4,328,470,476**	**514,618,051**
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4,273,644,616	456,992,796
- Phí bảo hiểm cháy nổ	54,825,860	54,825,861
- Phí bảo hiểm hàng nhập khẩu	-	2,799,394
b) Dài hạn	**6,390,814,284**	**4,518,676,569**
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6,390,814,284	2,416,056,569
- Thẻ hội viên sân Golf	-	2,102,620,000
	10,719,284,760	**5,033,294,620**

15 . VAY NGẮN HẠN:

	01/01/2018		Trong kỳ		30/09/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh (1)	52,713,213,793	52,713,213,793	575,540,497,119	598,383,013,252	29,870,697,660	29,870,697,660
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương (2)	25,674,254,000	25,674,254,000	311,474,672,726	218,999,774,331	118,149,152,395	118,149,152,395
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (3)	9,729,988,614	9,729,988,614		9,729,988,614	-	-
- Vay ngắn hạn Tổng Công ty SX-XNK Bình Dương - TNHH MTV (4)			27,000,000,000	-	27,000,000,000	27,000,000,000
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương (5)	9,678,287,773	9,678,287,773	-	-	9,678,287,773	9,678,287,773
	97,795,744,180	**97,795,744,180**	**914,015,169,845**	**827,112,776,197**	**184,698,137,828**	**184,698,137,828**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

STT	Ngân hàng	Hợp đồng vay	Hạn mức vay	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	Số dư tại 30/09/2018	Số dư tại 30/09/2018
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	số 17.2900216/2017-HĐCVHM/NHCT900-MMBD ngày 30/06/2017	400 tỷ VND	Không quá 6 tháng	Máy móc thiết bị	6,262,538	29,870,697,660
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	01/2018/4675359/HĐTD ngày 18/06/2018	300 tỷ VND	Không quá 6 tháng	Hàng tồn kho, công nợ phải thu, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi	2,901,749	118,149,152,395
3	Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered	BFL/062017-775 ngày 22/06/2017	6 triệu USD	Không quá 150 ngày	Hàng tồn kho, công nợ phải thu, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi	-	-

4	Tổng Công ty SX-XNK Bình Dương - TNHH MTV	01/HĐVV	27 tỷ đồng	6 tháng	Tín chấp	-	27,000,000,000
5	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	066B17	15 tỷ đồng	6 tháng	Thế chấp sổ tiết kiệm 2,3 tỷ đồng		9,678,287,773

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- SKY AHEAD LIMITED	4,505,742,982	4,505,742,982	9,702,834,704	9,702,834,704
- TWIN DRAGON MARKETING LTD(INC)	1,774,667,104	1,774,667,104	2,850,115,237	2,850,115,237
- TCE CORPORATION.	5,996,559,222	5,996,559,222	5,137,255,759	5,137,255,759
- Công ty CP gia công Hoàn Thiện may mặc BìnhDương	1,702,742,949	1,702,742,949	436,937,819	436,937,819
- Công ty cổ phần May thêu Phát Đạt	8,408,996,867	8,408,996,867	13,602,686,641	13,602,686,641
- ITOCHU CORPORATION.	2,258,184,673	2,258,184,673	-	-
- Công Ty Cổ Phần May Mặc Và Giặt Lê Và Lê	3,241,799,416	3,241,799,416	8,908,729,603	8,908,729,603
- Olymp Bezner KG Hopfighemer	18,523,296,502	18,523,296,502	5,380,127,418	5,380,127,418
- Công Ty TNHH Coats Phong Phú	3,553,290,137	3,553,290,137	1,686,810,220	1,686,810,220
- Công ty CP Phát Triển Thời Trang	-	-	11,508,906,830	11,508,906,830
- Công ty TNHH Sơn Tùng	6,803,009,057	6,803,009,057	7,803,057,840	7,803,057,840
- Tổng Công ty Cổ Phần Phong Phú	3,461,030,726	3,461,030,726		
- DA COLORS INC	3,903,371,325	3,903,371,325		-
- Phải trả các đối tượng khác	29,168,566,823	29,168,566,823	38,451,406,313	38,451,406,313
	93,301,257,783	**93,301,257,783**	**105,468,868,384**	**105,468,868,384**

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	3,446,744,206	2,223,659,009	-	1,223,085,197
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	120,164,979	120,164,979	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	12,957,749,986	3,598,740,926	5,400,000,000	-	11,156,490,912
Thuế Thu nhập cá nhân	-	141,208,404	741,089,575	745,469,132	-	136,828,847
Các loại thuế khác	-	-	262,636,286	262,636,286	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-			-	-
	-	**13,098,958,390**	**8,169,375,972**	**8,751,929,406**	**-**	**12,516,404,956**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí thuê đất, chung cư, nhà kho	3,700,496,700	
- Phải trả lãi vay	-	62,983,182
- Phải trả chi phí wash	8,929,070,607	
- Chi phí bảo hành	23,300,000,000	
- Chi phí phải trả khác	9,090,910	100,000,000
	35,938,658,217	**162,983,182**

19 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Bảo hiểm xã hội	368,747,372	151,978,886
- Bảo hiểm y tế	150,552,546	137,415,180
- Phải trả KPCĐ cho công ty mẹ		1,237,000,000
- Phải trả tạm ứng cổ tức cho công ty mẹ		8,813,528,500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	455,310,505	124,177,353
	974,610,423	**10,464,099,919**

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư cuối năm trước	**120,000,000,000**	**-**	**130,334,259**	**7,341,331,348**	**-**	**74,642,729,576**	**-**	**202,114,395,183**
Số dư đầu năm nay	**120,000,000,000**	**-**	**130,334,259**	**7,341,331,348**	**-**	**74,642,729,576**	**-**	**202,114,395,183**
Lợi nhuận trong kỳ	-					71,829,165,169		71,829,165,169
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-			20,461,760,679		(20,461,760,679)		-
Chia trả cổ tức	-					(48,000,000,000)		(48,000,000,000)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-							-
Trích Quỹ phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hà	-					(5,953,196,581)		(5,953,196,581)
Hợp nhất kinh doanh	-					3,183,359,646	14,404,301	3,197,763,947
Số dư cuối năm nay	**120,000,000,000**	**-**	**130,334,259**	**27,803,092,027**	**-**	**75,240,297,131**	**14,404,301**	**223,188,127,718**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/NQ-HĐCĐ-2018 ngày 11 tháng 05 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2017	100.00%	74,414,957,260
Trích Quỹ đầu tư phát triển	27.50%	20,461,760,679
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	6.00%	4,464,897,436
Trích quỹ thưởng ban điều hành	2.00%	1,488,299,145
Chi trả cổ tức 40%/vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 4.000 đồng)	64.50%	48,000,000,000
- *Đã tạm ứng 15% trong năm 2017*		*18,000,000,000*
- *Chia 25% còn lại trong kỳ này*		*30,000,000,000*
Lợi nhuận còn lại năm 2017 chưa phân phối	0.00%	-

Theo Nghị quyết của HĐQT số 07/2018/NQ-HĐQT ngày 16/07/2018, Công ty tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018 là 1.500 đồng / cổ phiếu, tổng tiền tạm ứng cổ tức là 18 tỷ đồng, được chi trả vào ngày 09/08/2018

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	%	VND	%	VND
Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV	48.89%	58,668,190,000	48.89%	58,668,190,000
Công ty TNHH Thương mại Việt Vương	30.00%	36,000,000,000	30.00%	36,000,000,000
Ông Hứa Tuấn Cường	10.00%	12,000,000,000	10.00%	12,000,000,000
Cổ đông khác	11.11%	13,331,810,000	11.11%	13,331,810,000
	100%	**120,000,000,000**	**100%**	**120,000,000,000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu kỳ*	*120,000,000,000*	*120,000,000,000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*120,000,000,000*	*120,000,000,000*
Cổ tức, lợi nhuận		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm*	8,813,528,500	-
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ*	48,000,000,000	24,000,000,000
+ Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	30,000,000,000	24,000,000,000
+ Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	18,000,000,000	-
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	(56,813,528,500)	(24,000,000,000)
+ Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(38,813,528,500)	(24,000,000,000)
+ Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	(18,000,000,000)	-
- *Số dư cuối kỳ*	-	-

d) Cổ phiếu

	30/09/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,000,000	12,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,000,000	12,000,000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*12,000,000*	*12,000,000*

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,000,000	12,000,000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*12,000,000*	*12,000,000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản đất, nhà xưởng, nhà chung cư cho công nhân theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/09/2018, các khoản tiền thuê phải trả trng tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
- *Từ 1 năm trở xuống*	*4,895,156,844*	*4,933,995,598*
- *Trên 1 năm đến 5 năm*	*12,531,529,819*	*12,693,142,288*
- *Trên 5 năm*	*17,481,155,771*	*21,098,619,950*

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại các thửa đất số 1210, tờ bản đồ số DC9 phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích xây dựng nhà xưởng may mặc và các công trình phụ trợ để phục vụ sản xuất kinh doanh từ năm 2015 đến năm 2034. Diện tích khu đất thuê là 43.226,9 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Đô la Mỹ (USD)	98,395.04	488,005.80
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	4,205.00	4,205.00

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
		VND
Doanh thu bán thành phẩm	398,437,115,680	374,991,998,528
Doanh thu bán hàng hóa	1,386,059,082	342,331,158
	399,823,174,762	**375,334,329,686**

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	248,242,518	1,534,233,855
	248,242,518	**1,534,233,855**

24 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
	VND	VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	398,188,873,162	373,457,764,673
Doanh thu thuần bán hàng hóa	1,386,059,082	342,331,158
	399,574,932,244	**373,800,095,831**

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	314,672,986,109	308,378,662,164
Giá vốn của nguyên phụ liệu - phế liệu đã bán	962,194,010	111,203,218
	315,635,180,119	**308,489,865,382**

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TAI CHINH

	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	(41,867,926)	217,717,203
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2,517,204,056	1,150,318,902
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
	2,475,336,130	**1,368,036,105**

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	848,309,753	1,326,676,753
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3,733,228,294	173,326,580
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1,287,155,956	-
Chi phí tài chính khác	4,142,777,336	-
	10,011,471,339	**1,500,003,333**

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,651,390,435	2,017,028,344
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,091,786,056	9,312,060,389
Chi phí khác bằng tiền	11,650,000,000	8,029,091
	27,393,176,491	**11,337,117,824**

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	169,961,611	133,060,208
Chi phí nhân công	3,803,678,247	3,637,657,933
Chi phí khấu hao tài sản cố định	275,182,017	273,615,930
Thuế, phí, lệ phí	478,437,357	361,188,763
Dự phòng nợ phải thu khó đòi		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	995,750,847	9,715,652,418
Chi phí khác bằng tiền	33,577,949,102	8,822,437,106
Lợi thế thương mại	2,916,217,346	-
	42,217,176,527	**22,943,612,358**

30 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	308,031,065	862,254,181
Tiền bồi thường	5,020,741,409	606,874,448
Thu nhập khác	281,545,913	370,694,971
	5,610,318,387	**1,839,823,600**

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	299,533,500	477,627,954
Nộp phạt		2,226,954
Chi phí khác	176,728,672	15,603
	476,262,172	**479,870,511**

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

32.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	98,776,367,267	69,433,911,605
Các khoản điều chỉnh tăng	2,576,163,495	2,143,956,383
Các khoản điều chỉnh giảm	144,276,292	
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	101,496,807,054	71,577,867,988
Chi phí thuế TNDN		
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	21,406,389,141	14,315,573,598
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**21,406,389,141**	**14,315,573,598**
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	4,870,191,802	2,087,245,760
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(15,148,945,290)	(5,118,256,605)
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp năm 2017	28,855,259	
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh	**11,156,490,912**	**11,284,562,753**

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3 năm 2018	Quý 3 năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	200,645,357,558	230,247,783,118
Chi phí nhân công	98,645,228,831	70,049,044,762
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,254,016,009	2,815,639,526
Chi phí dự phòng	23,300,000,000	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73,652,064,764	84,450,719,239
Chi phí khác bằng tiền	747,866,770	50,240,365
	400,244,533,932	**387,613,427,010**

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8,148,906,645	-	28,943,925,428	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	230,380,322,735	-	176,676,353,467	(57,304,441)
Các khoản cho vay	89,043,065,000	-	58,888,272,014	-
	327,572,294,380	**-**	**264,508,550,909**	**(57,304,441)**

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	184,698,137,828	88,117,456,407
Phải trả người bán, phải trả khác	129,239,916,000	115,932,968,303
Chi phí phải trả	35,938,658,217	162,983,182
	349,876,712,045	**204,213,407,892**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8,148,906,645	-	-	8,148,906,645
Phải thu khách hàng, phải thu khác	230,380,322,735	-	-	230,380,322,735
Các khoản cho vay	83,672,500,000	5,370,565,000	-	89,043,065,000
	322,201,729,380	**5,370,565,000**	-	**327,572,294,380**
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	28,943,925,428	-	-	28,943,925,428
Phải thu khách hàng, phải thu khác	176,619,049,026	-	-	176,619,049,026
Các khoản cho vay	53,517,707,014	5,370,565,000	-	58,888,272,014
	259,080,681,468	**5,370,565,000**	-	**264,451,246,468**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2018				
Vay và nợ	184,698,137,828	-	-	184,698,137,828
Phải trả người bán, phải trả khác	129,239,916,000	-	-	129,239,916,000
Chi phí phải trả	35,938,658,217	-	-	35,938,658,217
	349,876,712,045	-	-	**349,876,712,045**
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	88,117,456,407	-	-	88,117,456,407
Phải trả người bán, phải trả khác	115,932,968,303	-	-	115,932,968,303
Chi phí phải trả	162,983,182	-	-	162,983,182
	204,213,407,892	-	-	**204,213,407,892**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
			VND
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Sản xuất XNK Bình Dương	**Cổ đông lớn**		
- Thu tiền cho vay		45,517,707,014	11,733,638,000
- Chi trả cổ tức		32,267,504,500	11,733,638,000
- Vay tiền		27,000,000,000	
- Lãi tiền cho vay		971,556,039	
- Kinh phí công đoàn phải nộp		1,175,070,000	1,237,000,000
Công ty cổ phần Phát triển thời trang	**Công ty liên kết**		
- Chi phí thuê gia công		10,010,992,096	11,608,737,809

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/09/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu khác		**971,556,039**	-
- Tổng Công ty cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	Cổ đông lớn	971,556,039	-
Phải thu về cho vay dài hạn		-	**45,517,707,014**
- Tổng Công ty cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	Cổ đông lớn	-	45,517,707,014
Phải trả người bán ngắn hạn		-	**12,731,778,014**
- Tổng Công ty cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	Cổ đông lớn	-	1,222,871,184
- Công ty cổ phần Phát triển thời trang	Công ty liên kết	-	11,508,906,830
Phải trả khác		-	**10,037,228,500**
- Tổng Công ty cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình	Cổ đông lớn	-	10,037,228,500
Phải trả về đi vay ngắn hạn		**27,000,000,000**	**10,037,228,500**
- Tổng Công ty cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình	Cổ đông lớn	27,000,000,000	10,037,228,500

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	3,901,500,000	3,501,500,000

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đoàn Thị Kim Ngân	Đoàn Thị Kim Ngân	Phan Thanh Đức